

Số: *1669*/QĐ-UBND

Kbang, ngày *01* tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện khóa VIII-kỳ họp thứ sáu về việc phê chuẩn Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu-chi ngân sách địa phương năm 2021;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính-KH huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 *(Có các biểu mẫu chi tiết đính kèm).*

Điều 2. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng HĐND-UBND Huyện, Trưởng phòng Tài chính-KH, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan thuộc huyện tổ chức thực hiện Quyết định này./.

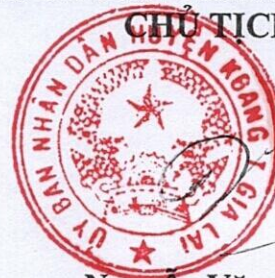
Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- UBND Tỉnh (b/cáo);
- Sở Tài chính (b/cáo);
- TT Huyện ủy (b/cáo);
- TT HĐND huyện (b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Công thông tin điện tử huyện;
- Các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VP, VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Dũng



UBND HUYỆN KRÔNG ANH

Biểu số 96/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1699 /QĐ-UBND ngày 01 /8/2022 của UBND huyện)

Đơn vị: đồng

S TT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	I	2	3=2/I
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	407.878.850.000	486.536.764.675	119,28
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	37.950.000.000	47.369.850.134	124,82
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	37.770.000.000	47.082.700.134	124,66
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	180.000.000	287.150.000	159,53
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	353.526.000.000	365.728.322.984	103,45
-	Thu bổ sung cân đối	318.615.000.000	318.437.000.000	99,94
-	Thu bổ sung có mục tiêu	34.911.000.000	47.291.322.984	135,46
3	Thu kết dư	16.402.850.000	58.928.864.659	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		13.398.691.598	-
5	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên		1.111.035.300	
6	Thu hồi các khoản chi năm trước		-	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	407.878.850.000	485.267.782.681	118,97
I	Chi cân đối ngân sách huyện	407.878.850.000	413.045.432.314	101,27
1	Chi đầu tư phát triển	31.826.000.000	42.196.652.972	132,59
2	Chi thường xuyên	368.921.850.000	363.109.168.364	98,42
3	Dự phòng ngân sách	7.131.000.000	-	-
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		7.739.610.978	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			-
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		72.222.350.367	-

Handwritten signature



Biểu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 1699 /QĐ-UBND ngày 04 /8/2022 của UBND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

S TT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F)	411.958.850	407.878.850	587.252.837,328	486.536.764,675	142,55	119,28
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	42.030.000	37.950.000	53.685.555,999	47.369.850,134	127,73	124,82
I	Thu nội địa	42.030.000	37.950.000	53.685.555,999	47.369.850,134	127,73	124,82
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	-	-	2.150,600	-	-	-
-	Thuế giá trị gia tăng			1.075,300		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.075,300			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			331.386,409	110.221,371	-	-
-	Thuế giá trị gia tăng			81.552,503	81.552,503	-	-
-	Thuế TTĐB					-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			25.146,196	20.369,158	-	-
-	Thuế tài nguyên			224.687,710	8.299,710	-	-
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	18.700.000	18.700.000	24.085.699,471	24.019.928,471	128,80	128,45
-	Thuế giá trị gia tăng	16.200.000	16.200.000	16.738.019,435	16.672.248,435	103,32	102,92
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	760.000	760.000	771.544,736	771.544,736	101,52	101,52
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	140.000	140.000	49.357,539	49.357,539	35,26	35,26
-	Thuế tài nguyên	1.600.000	1.600.000	6.526.777,761	6.526.777,761	407,92	407,92
-	Thu khác	-	-			-	-

22/

S TT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao		Quyết toán			So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2	
4	Thuế thu nhập cá nhân	5.000.000	5.000.000	3.702.474,502	3.712.248,469	74,05	74,24	
5	Thuế bảo vệ môi trường							
6	Lệ phí trước bạ	3.400.000	3.400.000	2.748.260,187	2.748.260,187	80,83	80,83	
7	Thu phí, lệ phí	2.700.000	1.670.000	2.807.982,063	1.634.970,945	104,00	97,90	
-	Phí và lệ phí trung ương	1.030.000		1.172.011,118			-	
-	Phí và lệ phí tỉnh	-		1.000,000			-	
-	Phí và lệ phí huyện, xã	1.670.000	1.670.000	1.634.970,945	1.634.970,945	97,90	97,90	
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			32.854,105	31.054,105	-	-	
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50.000	50.000	56.918,057	56.918,057	-	-	
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	770.000	400.000	1.926.497,556	439.907,177	250,19	109,98	
11	Thu tiền sử dụng đất	7.000.000	7.000.000	12.442.103,400	12.442.103,400	177,74	177,74	
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước							
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết							
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	660.000		678.532,580				
13	Thu khác ngân sách	3.500.000	1.730.000	4.870.697,069	2.174.237,952	139,16	125,68	
-	Thu từ bán tài sản nhà nước			91.240,000	91.240,000			
-	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước			9.295,000	9.295,000			
-	Thu khác ngân sách và phạt các loại	3.500.000	1.730.000	4.770.162,069	2.073.702,952	136,29	119,87	
14	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	250.000						
18	Thu hồi khoản chi năm trước							
II	Thu từ dân thô							
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu							

S TT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ						
B	THU NS CẤP DƯỚI NỘP LÊN			7.739.610,978	1.111.035,300		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	16.402.850	16.402.850	58.928.864,659	58.928.864,659		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			13.398.691,598	13.398.691,598		
E	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	353.526.000	353.526.000	453.500.114,094	365.728.322,984	128,28	103,45

22

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1699 /QĐ-UBND ngày 01 /8/2022 của UBND huyện)

Đơn: 1000 đồng

S TT	Chi tiêu	Dự toán HĐND huyện giao			Quyết toán			So sánh (%)		
		Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã
A	B	I	2	3	2	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	407.878.850	331.831.229	76.047.621	485.267.782,681	377.063.713,914	108.204.068,767	119,0	113,6	142,3
A	Chi cân đối ngân sách	407.878.850	331.831.229	76.047.621	391.097.011,264	303.936.743,794	87.160.267,470	95,9	91,6	114,6
I	Chi đầu tư phát triển	31.826.000	30.706.000	1.120.000	31.678.057,000	30.468.242,000	1.209.815,000	99,5	99,2	-
I	Chi đầu tư cho các dự án	31.826.000	30.706.000	1.120.000	29.678.057,000	28.468.242,000	1.209.815,000	93,3	92,7	-
	Trong đó: Chi theo lĩnh vực									
-	Sự nghiệp giáo dục	7.500.000	7.500.000		7.463.181,000	7.463.181,000	-	99,5	99,5	-
-	Khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	7.000.000	5.880.000	1.120.000	1.374.109,000	1.136.364,000	237.745,000	19,6	19,3	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công (Ủy thác vốn vay giải quyết việc làm cho ngân hàng chính sách)				2.000.000,000	2.000.000,000		-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác (Trích nộp về quỹ phát triển đất tỉnh)	-	-	-	-	-		-	-	-
II	Chi thường xuyên	368.921.850	295.489.229	73.432.621	359.418.954,264	273.468.501,794	85.950.452,470	97,4	92,5	117,0
	Trong đó									
1	Chi SN GD, ĐT và dạy nghề	196.778.318	196.235.318	543.000	182.462.098,599	181.804.314,099	657.784,500	100,9	101,0	69,0
2	Chi SN khoa học, công nghệ	350.000	350.000		67.500,000	67.500,000		100,0	100,0	-
III	Dự phòng ngân sách	7.131.000	5.636.000	1.495.000	-	-		-	-	-
B	Chi các chương trình mục tiêu				14.208.810,072	1.402.753,100	12.806.056,972			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				14.208.810,072	1.402.753,100	12.806.056,972			
1	Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn				261.770,000	261.770,000	-			
2	Chương trình phát triển hạ tầng kinh tế-xã hội				13.526.076,972	1.121.363,000	12.404.713,972			
3	Chương trình nâng cao năng lực xây dựng NTM và công tác giám sát, đánh giá thực hiện CT, truyền thông và XDNT mới				146.610,100	19.620,100	126.990,000			
4	Chương trình vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề				274.353,000	-	274.353,000			
C	Chi nộp NS cấp trên	-	-	-	7.739.610,978	6.628.575,678	1.111.035,300	-	-	-
D	Chi chuyển nguồn	-	-	-	72.222.350,367	65.095.641,342	7.126.709,025	-	-	-

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1699 /QĐ-UBND ngày 01 /8/2022 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	I	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	398.588.350,0	464.835.505,024	116,6
A	CHI BSCĐ CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	66.757.121,0	87.771.791,110	131,5
B	CHI NS CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC	331.831.229,0	305.339.496,894	92,0
I	Chi đầu tư phát triển	30.706.000,0	30.468.242,000	99,2
1	Chi đầu tư phát triển cho CTr, dự án theo lĩnh vực	30.706.000,0	28.468.242,000	92,7
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.500.000,0	7.463.181,000	99,5
1.2	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-
1.3	Chi văn hóa thông tin	-	-	-
1.4	Chi phát thanh, truyền hình thông tấn	-	-	-
1.5	Chi các hoạt động kinh tế	21.606.000,0	18.264.894,000	84,5
1.6	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.600.000,0	2.740.167,000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công (Ủy thác vốn vay giải quyết việc làm cho ngân hàng chính sách)		2.000.000,000	
3	Chi đầu tư phát triển khác (Trích nộp về quỹ phát triển đất tỉnh)		-	-
II	Chi thường xuyên	295.489.229,0	274.871.254,894	93,0
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	196.235.318,0	181.804.314,099	92,6
2	Chi khoa học và công nghệ	350.000,0	67.500,000	19,3
3	Chi quốc phòng	3.853.789,0	8.293.899,200	215,2
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	984.500,0	1.632.472,300	165,8

25

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	I	2	3 = 2/1
5	Chi y tế, dân số và gia đình		141.100,000	-
6	Chi văn hóa thông tin	2.338.772,0	3.104.499,785	132,7
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.235.000,0	977.738,000	79,2
8	Chi thể dục thể thao	504.793,0	149.097,000	29,5
9	Chi bảo vệ môi trường	9.026.000,0	3.722.667,355	41,2
10	Chi các hoạt động kinh tế	33.877.535,0	29.868.817,279	88,2
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	35.587.522,0	33.424.609,681	93,9
12	Chi bảo đảm xã hội	10.511.000,0	11.684.540,195	111,2
13	Chi thường xuyên khác	985.000,0	-	
III	Dự phòng ngân sách	5.636.000,0	-	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		6.628.576	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		65.095.641	

23



Biểu số 100/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 1699/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của UBND huyện)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán						So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG		Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
				Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên		
A	B		2	3	4=5+6	5	6	7-8-9-10+13	8	9	7	8	10=11+12	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	414.152.460.159	40.767.350.000	369.657.112.159	3.727.998.000	-	3.728.000.000	464.835.505.024	39.714.255.000	356.331.857.582	-	-	3.693.751.100	0	3.693.751.100	65.095.641.242	112,24	96,87	91,98	99,08
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	324.561.201.049	31.521.337.000	291.602.864.049	1.437.000.000	0	1.437.000.000	313.670.216.102	30.468.242.000	271.650.421.794	0	0	1.402.753.100	0	1.402.753.100	10.148.799.288	96,64	96,87	91,28	97,62
L1	Các đơn vị quản lý nhà nước	53.639.419.000	456.397.000	51.818.022.000	1.365.000.000	0	1.365.000.000	49.666.613.489	450.950.000	43.827.015.189	0	0	1.331.390.100	0	1.331.390.100	4.057.258.200	92,59	-	84,43	97,54
1	Hội đồng nhân dân	2.634.840.000		2.634.840.000	-			2.531.540.977		2.419.355.977			-			112.185.000	96,08		75,87	
2	Văn phòng HĐND-UBND	5.938.498.000		5.938.498.000	-			5.675.513.571		5.675.513.571			-				95,57		92,11	
3	Phòng Nông nghiệp & PTNT	3.054.019.000		3.004.019.000	50.000.000		50.000.000	2.619.552.995		2.590.932.895			28.620.100		28.620.100		85,77	63,06	57,24	57,24
4	Phòng Tư pháp	775.750.000		775.750.000	-			762.780.000		762.780.000			-				98,33		97,34	
5	Phòng Kinh tế - HT	10.531.213.000	371.493.000	9.109.720.000	1.050.000.000		1.050.000.000	9.798.679.600	366.046.000	7.743.541.400			1.050.000.000		1.050.000.000	639.092.200	93,04	100,00	80,10	100,00
6	Phòng Tài chính - KH	961.255.000		961.255.000	-			856.552.112		856.552.112			-				89,11		93,75	
7	Phòng Giáo dục & Đào tạo	5.430.290.000		5.430.290.000	-			5.080.976.500		5.080.976.500			-				93,57		94,22	
8	Phòng Lao động - TB&XH	12.262.456.000		11.997.456.000	265.000.000		265.000.000	11.642.801.195		11.390.031.195			252.770.000		252.770.000		94,95	100,00	95,38	95,38
9	Phòng Văn hoá thông tin	596.375.000		596.375.000	-			578.205.000		578.205.000			-				96,95		96,39	
10	Phòng Tài nguyên - MT	6.950.668.000	84.904.000	6.865.764.000	-			5.890.873.499	84.904.000	2.500.588.499			-			3.305.381.000	84,75		96,25	
11	Phòng Nội vụ	3.072.357.000		3.072.357.000	-			2.881.570.040		2.881.570.040			-				93,79		22,76	
12	Thanh tra Huyện	832.738.000		832.738.000	-			828.638.000		828.038.000			-			600.000	99,51		89,99	
13	Phòng Dân tộc huyện Khang	598.960.000		598.960.000	-			518.930.000		518.930.000			-				86,64		99,04	
L2	Đảng	12.597.084.511	-	12.597.084.511	-			11.591.500.488	-	10.573.155.372	-	-	-	-	-	1.018.246.116	92,02		71,05	
1	Trung tâm chính trị huyện	1.205.927.000	-	1.205.927.000	-			898.372.000		832.254.875	-	-	-	-	-	66.117.125	74,50		80,24	
2	Văn phòng Huyện uỷ	11.391.157.511		11.391.157.511	-			10.693.128.488		9.740.900.497			-			952.227.991	93,87		76,81	
L3	Đoàn thể	5.364.888.000	-	5.364.888.000	-			5.139.322.580	-	5.119.322.580	-	-	-	-	-	20.000.000	95,80		80,66	
1	Ủy ban mặt trận TQVN	2.589.741.000	-	2.589.741.000	-			2.492.152.180		2.472.152.180	-	-	-	-	-	20.000.000	96,23		92,91	
2	Huyện Đoàn	670.266.000		670.266.000	-			646.018.400		646.018.400			-				96,38		87,90	
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	847.924.000		847.924.000	-			785.779.000		785.779.000			-				92,67		94,97	
4	Hội Nông dân	858.030.000		858.030.000	-			824.036.000		824.036.000			-				96,04		98,44	
5	Hội Cựu chiến binh	398.927.000		398.927.000	-			391.337.000		391.337.000			-				98,10		98,14	

Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)					
S TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xúc (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xúc (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xúc	Chi chương trình MTQG					
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xúc						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xúc					Chi ĐT phát triển	Chi thường xúc				
4	B		2	3	4-5-6	5	6	7-8-9-10+13	8	9	7	8	10=11-12	11	12	13	14	15	16	15	16	17			
L4	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	183.187.821.698	0	183.187.821.698	0	0	0	180.247.531.413	0	176.153.417.921	0	0	0	0	0	4.094.113.092	98,39		95,56						
L4.1	Bậc Mầm non	45.943.883.589	0	45.943.883.589	0	0	0	44.080.949.789	0	42.421.334.082	0	0	0	0	0	1.689.615.007	95,95		94,62						
1	Trường Mầm non 1-5	3.175.553.575		3.175.553.575	-			3.151.193.575		3.016.193.024						134.998.531	99,23		96,57						
2	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	3.683.317.798		3.683.317.798	-			3.591.757.798		3.548.165.132						43.592.666	97,51		95,62						
3	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	2.762.295.221		2.762.295.221	-			2.711.565.221		2.631.687.976						79.877.245	98,16		99,35						
4	Trường Mẫu giáo Sơn Lang	2.676.429.189		2.676.429.189	-			2.605.259.189		2.439.068.477						166.190.712	97,34		96,40						
5	Trường Mẫu giáo Kông Bô Lă	2.466.318.311		2.466.318.311	-			2.354.578.311		2.308.203.154						46.375.157	95,47		95,78						
6	Trường Mẫu giáo Kông Long Khong	3.565.336.486		3.565.336.486	-			3.290.045.986		3.170.171.909						119.874.077	92,28		94,28						
7	Trường Mẫu giáo Krong	3.334.918.685		3.334.918.685	-			3.043.238.685		2.852.739.252						190.519.433	91,25		87,19						
8	Trường Mẫu giáo Hòa Mĩ	1.220.905.767		1.220.905.767	-			1.110.555.767		1.109.658.693						897.074	90,96		92,78						
9	Trường Mẫu giáo Lơ Ku	3.840.593.392		3.840.593.392	-			3.741.182.892		3.641.300.925						99.881.967	97,41		95,11						
10	Trường Mẫu giáo Đăk Hlơ	1.553.361.810		1.553.361.810	-			1.531.621.510		1.456.899.144						74.722.366	98,60		94,25						
11	Trường Mẫu giáo Đăk Rong	2.547.320.503		2.547.320.503	-			2.347.380.003		2.334.542.671						12.837.332	92,15		91,53						
12	Trường Mẫu giáo Nghĩa An	2.881.198.416		2.881.198.416	-			2.813.077.916		2.594.574.693						218.503.223	97,64		94,37						
13	Trường Mẫu giáo Sơ Păi	2.889.374.958		2.889.374.958	-			2.752.134.458		2.626.018.343						126.116.115	95,25		93,05						
14	Trường Mẫu giáo Tô Tung	3.397.865.704		3.397.865.704	-			3.302.955.704		3.211.708.634						91.247.070	97,21		94,69						
15	Trường Mẫu giáo Xã Đông	3.061.060.000		3.061.060.000	-			3.001.839.500		3.001.839.500						0	98,07		99,12						
16	Trường Mẫu giáo Đăk Smaet	1.761.906.389		1.761.906.389	-			1.670.625.889		1.536.564.626						134.269.263	94,82		94,90						
17	Trường Mẫu giáo Kơn Pơ	1.126.127.385		1.126.127.385	-			1.061.917.385		942.203.929						119.713.456	94,30		88,92						
L4.2	Bậc Tiểu học	101.292.041.047	0	101.292.041.047	0	0	0	100.533.864.734	0	98.476.725.748	0	0	0	0	0	2.087.138.946	99,25		96,00						
1	Trường TH Sơn Lang	3.010.789.622		3.010.789.622	-			2.998.539.622		2.984.025.530						14.514.092	99,59		96,03						
2	Trường TH Hoàng Hoa Thám	2.835.939.272		2.835.939.272	-			2.824.319.272		2.824.319.272						0	99,59		96,76						
3	Trường TH & THCS Đăk Hlơ	4.194.005.769		4.194.005.769	-			4.162.635.269		4.064.515.303						98.119.966	99,25		96,70						
4	Trường PTDT Dân tộc TH&THCS Đăk Smaet	5.262.730.850		5.262.730.850	-			5.219.758.928		5.110.796.565						108.962.363	99,18		97,57						
5	Trường TH THCS Sơ Păi	6.286.214.539		6.286.214.539	-			6.237.294.649		6.155.276.180						82.018.469	99,22		94,15						
6	Trường TH&THCS Tam Lạp	3.230.966.617		3.230.966.617	-			3.214.836.617		3.123.398.426						91.438.191	99,50		94,81						
7	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	6.211.192.672		6.211.192.672	-			6.185.452.424		6.165.336.454						20.115.970	99,59		98,33						
8	Trường TH Lý Tự Trọng	6.289.873.974		6.289.873.974	-			6.276.133.974		6.262.723.750						13.410.224	99,78		97,43						
9	Trường TH Kim Đồng	5.805.146.575		5.805.146.575	-			5.689.996.575		5.572.324.687						117.671.888	98,02		96,76						
10	Trường TH Kông Bô Lă	4.713.560.062		4.713.560.062	-			4.697.689.617		4.656.731.616						40.958.001	99,66		97,90						
11	Trường PTDT Dân tộc TH THCS Lơ Ku	9.122.126.448		9.122.126.448	-			9.091.976.448		8.967.956.897						124.019.551	99,67		98,20						
12	Trường PTDT Dân tộc TH Lê Văn Tâm	6.220.560.157		6.220.560.157	-			6.093.537.373		6.044.666.534						48.870.839	97,96		99,05						
13	Trường TH Bùi Thị Xuân	4.841.776.338		4.841.776.338	-			4.816.226.338		4.793.988.459						222.217.879	99,47		91,73						

S TT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán							So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B		2	3	4=5+6	5	6	7=8-9+10+13	8	9	7	8	10-11-12	11	12	13	14	15	16	17
14	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	3.248.296.991		3.248.296.991	-			3.233.706.991		3.233.706.991						0	99,55		99,30	
15	Trường TH THCS Tư Tung	7.895.246.628		7.895.246.628	-			7.849.406.627		7.676.635.716						172.770.911	99,42		94,00	
16	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Krong	4.331.620.873		4.331.620.873	-			4.285.584.702		4.159.835.434						125.749.268	98,94		92,34	
17	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Kon pte	3.598.142.290		3.598.142.290	-			3.582.002.290		3.459.725.304						122.276.986	99,55		98,55	
18	Trường TH Kống Long Khong	5.789.337.751		5.789.337.751	-			5.758.603.904		5.632.913.023						125.690.881	99,47		93,48	
19	Trường PTDT Bán trú TH- THCS Đắk Rong	8.404.513.619		8.404.513.619	-			8.316.163.114		7.787.849.607						328.313.507	98,95		93,40	
I.4.3	Bậc THCS	34.473.820.062	0	34.473.820.062	0	0	0	34.210.259.890	0	33.832.901.091	0	0	0	0	0	#####	99,24		95,77	
1	Trường THCS Kống Bô La	3.778.914.820		3.778.914.820	-			3.758.531.818		3.758.531.818						0	99,46		97,71	
2	Trường THCS Quang Trung	2.558.537.000		2.558.537.000	-			2.543.477.000		2.543.477.000						0	99,41		99,25	
3	Trường PTDT Bán trú THCS Krong	4.013.913.855		4.013.913.855	-			3.914.590.164		3.705.720.403						208.869.761	97,53		94,73	
4	Trường THCS Lê Hồng Phong	2.292.154.246		2.292.154.246	-			2.276.392.246		2.224.555.049						51.837.197	99,31		95,82	
5	Trường THCS Lê Quý Đôn	3.823.055.709		3.823.055.709	-			3.807.883.209		3.807.883.209						0	99,60		94,07	
6	Trường THCS Kống Long Khong	3.779.841.873		3.779.841.873	-			3.760.301.873		3.696.720.024						63.581.849	99,48		99,38	
7	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.992.087.266		5.992.087.266	-			5.950.096.766		5.933.117.035						16.979.731	99,30		97,57	
8	Trường THCS Dân tộc Nội trú Kbang	8.235.315.293		8.235.315.293	-			8.198.986.814		8.162.896.553						36.090.261	99,56		92,54	
I.4.4	Trung tâm GDNN & GDTX	1.478.077.000		1.478.077.000	-			1.422.457.000		1.422.457.000							96,24		89,80	
I.5	Các đơn vị sự nghiệp khác	55.621.321.240	29.064.940.000	26.484.381.240	72.000.000	0	72.000.000	53.372.373.928	28.017.292.000	24.325.554.928	0	0	71.363.000	0	71.363.000	958.164.000	95,96	96,41	85,87	99,12
1	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	1.057.667.500		1.057.667.500	-			1.681.881.100		1.673.717.100						8.164.000	159,02		90,93	
2	Trạm Quản lý Thủy nông	4.654.454.000		4.582.454.000	72.000.000			3.871.449.437		3.800.086.437						71.363.000	83,18		96,30	99,12
3	Trung tâm Văn hóa TT & TT	3.788.746.740		3.788.746.740	-			3.467.737.785		3.467.737.785							91,53		82,82	
4	BQL các dự án DTXD huyện	40.167.876.000	29.064.940.000	11.102.936.000				38.900.256.000	28.017.292.000	9.932.964.000						950.000.000	96,84	96,41	83,40	
5	BQL Hạ tầng Giao thông - Đô thị	5.952.577.000		5.952.577.000	-			5.451.049.606		5.451.049.606			-				91,57		98,06	
I.6	Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội và nghề nghiệp	804.255.000	0	804.255.000	0	0	0	786.100.304	0	786.100.304	0	0	0	0	0	0	97,74		83,96	
1	Hội Chữ thập đỏ	357.081.000		357.081.000				348.402.452		348.402.452							97,57		84,73	
2	Ban đại diện hội người cao tuổi	77.376.000		77.376.000				77.376.000		77.376.000							100,00		96,42	
3	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	72.216.000		72.216.000				72.216.000		72.216.000							100,00		98,68	
4	Hội Cựu Thanh niên xung phong	72.416.000		72.416.000				62.939.852		62.939.852							86,91		43,60	
5	Hội Khuyến học	225.166.000		225.166.000				225.166.000		225.166.000							100,00		91,52	
I.7	Các đơn vị khác	13.346.411.600	2.000.000.000	11.346.411.600	-	-	-	12.866.773.900	2.000.000.000	10.865.855.500	-	-	-	-	-	918.400	96,41	100,00	97,85	
1	BCH Quận sự huyện	7.810.935.600		7.810.935.600	-			7.501.087.600		7.500.169.200							96,03		99,41	
2	Công an huyện	1.632.473.000		1.632.473.000	-			1.632.472.300		1.632.472.300							100,00		95,13	

S TT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán								So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi DT thường xuyên	Chi DT thường xuyên
4	B		2	3	4-5-6	5	6	7-8-9-10+13	8	9	7	8	10-11-12	11	12	13	14	15	16	15	16	17
3	Bảo hiểm xã hội	202.050.000		202.050.000	-			202.050.000		202.050.000							100,00		100,00			
4	Hạt Kiểm lâm Huyện Khang	278.977.000		278.977.000	-			278.977.000		278.977.000							100,00		100,00			
5	Trung tâm y tế huyện	141.100.000		141.100.000	-			141.100.000		141.100.000							100,00		90,00			
6	Toà án Nhân dân Huyện KBang	100.000.000		100.000.000	-			82.199.000		82.199.000							82,20		90,00			
7	Trường THPT Lương Thế Vinh	20.480.000		20.480.000	-			3.960.000		3.960.000							19,34	100,00	#DIV/0!	49,22		
8	Trường THPT Anh hùng Núp	20.480.000		20.480.000	-			4.680.000		4.680.000							22,85		68,68			
9	Trường THPT Kon Hà Nừng	22.540.000		22.540.000	-			4.680.000		4.680.000							20,76		49,22			
10	Kho bạc Nhà nước KBang	24.000.000		24.000.000	-			24.000.000		24.000.000							100,00		49,22			
11	Ngân hàng chính sách xã hội	2.000.000.000	2.000.000.000		-			2.000.000.000	2.000.000.000								100,00		100,00			
12	Chi tiền điện hộ nghèo	1.093.376.000	-	1.093.376.000	-			991.568.000	-	991.568.000	-						90,69		89,44			
-	Xã Dak Smaur	33.068.000		33.068.000				30.593.000		30.593.000							92,52		87,33			
-	Xã Đông	116.587.000		116.587.000				87.119.000		87.119.000							74,72		93,15			
-	Xã Nghĩa An	78.078.000		78.078.000				54.748.000		54.748.000							70,12		90,43			
-	Xã Tô Tung	86.415.000		86.415.000				80.182.000		80.182.000							92,79		77,43			
-	Xã Kông Long KBang	85.212.000		85.212.000				85.212.000		85.212.000							100,00		85,08			
-	Xã Lơ Ku	68.798.000		68.798.000				65.059.000		65.059.000							94,57		99,95			
-	Xã Kông Bô La	58.462.000		58.462.000				58.077.000		58.077.000							99,34		79,10			
-	Xã Dak HL	11.878.000		11.878.000				10.998.000		10.998.000							92,59		54,60			
-	Thị trấn KBang	166.298.000		166.298.000				151.970.000		151.970.000							91,38		92,24			
-	Xã Sơn Lang	43.367.000		43.367.000				43.367.000		43.367.000							100,00		78,75			
-	Xã Kon Pre	36.578.000		36.578.000				36.303.000		36.303.000							99,25		96,43			
-	Xã KBang	115.605.000		115.605.000				109.830.000		109.830.000							95,00		92,80			
-	Xã Sơ Pui	84.406.000		84.406.000				75.551.000		75.551.000							89,51		97,25			
-	Xã Dak Rong	108.624.000		108.624.000				102.559.000		102.559.000							94,42		91,37			
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	1.819.468.000	0	1.819.468.000	0	0	0	1.818.080.000	0	1.818.080.000	0	0	0	0	0	0	99,92		96,79			
1	BCH Quận sự huyện	793.730.000		793.730.000				793.730.000		793.730.000							100,00		100,00			
2	Phòng Kinh tế - HT	497.000.000		497.000.000				496.834.000		496.834.000							99,97		100,00			
3	Thanh tra Huyện	199.451.000		199.451.000				198.851.000		198.851.000							99,70		100,00			
4	Phòng giáo dục và đào tạo huyện	198.000.000		198.000.000				198.000.000		198.000.000							100,00		100,00			
5	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	63.668.000		63.668.000				63.046.000		63.046.000							99,02		29,14			
6	Tram Quản lý thủy nông	67.619.000		67.619.000				67.619.000		67.619.000							100,00		100,00			

S TT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán								So sánh (%)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển
A	B		2	3	4=5-6	5	6	7=8-9-10+13	8	9	7	8	10-11-12	11	12	13	14	15	16	17
III	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	87.771.791.110	9.246.013.000	76.234.780.110	2.290.998.000	0	2.291.000.000	87.771.791.110	9.246.013.000	76.234.780.110	0	0	2.290.998.000	0	2.291.000.000		100,00	100,00	100,00	100,00
1	Thị trấn Khang	8.082.025.000	11.926.11000	6.889.414.000	-			8.082.025.000	1.192.611.000	6.889.414.000			-				100,00	100,00		
2	Xã Đông	6.720.362.000	1362336000	4.473.328.000	884.698.000		884.700.000	6.720.362.000	1.362.336.000	4.473.328.000			884.698.000		884.700.000		100,00	100,00		100,00
3	Xã Lo Ku	7.519.236.000	749793000	6.720.743.000	48.700.000		48.700.000	7.519.236.000	749.793.000	6.720.743.000			48.700.000		48.700.000		100,00	100,00		100,00
4	Xã Nghĩa An	7.377.025.000	2998234000	4.163.091.000	215.700.000		215.700.000	7.377.025.000	2.998.234.000	4.163.091.000			215.700.000		215.700.000		100,00	100,00		100,00
5	Xã Đắk Hlơ	6.841.049.000	2043289000	4.768.860.000	28.900.000		28.900.000	6.841.049.000	2.043.289.000	4.768.860.000			28.900.000		28.900.000		100,00	100,00		100,00
6	Xã Tơ Tung	7.435.563.200		7.423.963.200	11.600.000		11.600.000	7.435.563.200		7.423.963.200			11.600.000		11.600.000		100,00	100,00		100,00
7	Xã Sơ Pài	4.918.590.360		4.884.590.360	34.000.000		34.000.000	4.918.590.360		4.884.590.360			34.000.000		34.000.000		100,00	100,00		100,00
8	Xã Kông Bờ La	5.411.454.000		5.398.054.000	13.400.000		13.400.000	5.411.454.000		5.398.054.000			13.400.000		13.400.000		100,00	100,00		100,00
9	Xã K Lơng Khong	7.260.590.000	899750000	5.573.840.000	787.000.000		787.000.000	7.260.590.000	899.750.000	5.573.840.000			787.000.000		787.000.000		100,00	100,00		100,00
10	Xã Krong	6.458.253.700		6.421.853.700	36.400.000		36.400.000	6.458.253.700		6.421.853.700			36.400.000		36.400.000		100,00	100,00		100,00
11	Xã Đắk Rong	6.394.974.000		6.391.974.000	3.000.000		3.000.000	6.394.974.000		6.391.974.000			3.000.000		3.000.000		100,00	100,00		100,00
12	Xã Kon Phe	4.157.020.000		4.138.620.000	18.400.000		18.400.000	4.157.020.000		4.138.620.000			18.400.000		18.400.000		100,00	100,00		100,00
13	Xã Sơn Lang	5.789.032.850		5.611.032.850	178.000.000		178.000.000	5.789.032.850		5.611.032.850			178.000.000		178.000.000		100,00	100,00		100,00
14	Xã Đắk Smar	3.406.616.000		3.375.416.000	31.200.000		31.200.000	3.406.616.000		3.375.416.000			31.200.000		31.200.000		100,00	100,00		100,00
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU							54.946.842.134								54.946.842.134		-		
VIII	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN							6.628.575.678		6.628.575.678							100,00			

[illegible]

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 1699/QĐ-UBND ngày 01/8/2021 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

S T T	Nội dung	Dự toán giao				Quyết toán										So sánh (%)		
		Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chương trình mục tiêu quốc gia NTM							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp							
								Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						
									Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3	
	TỔNG SỐ	3.731.000.000	0	3.731.000.000	4.522.647.050	832.432.950	3.690.214.100	4.522.647.050	832.432.950	832.432.950	0	3.690.214.100	3.690.214.100	0	121,2	0,0	98,9	
I	NS cấp huyện	1.437.000.000	0	1.437.000.000	1.402.753.100	0	1.402.753.100	1.402.753.100	0	0	0	1.402.753.100	1.402.753.100	0	97,6	0,0	97,6	
1	Phòng Nông nghiệp & PTNT	50.000.000		50.000.000	28.620.100		28.620.100	28.620.100	0			28.620.100	28.620.100		57,2	0,0	57,2	
2	Phòng Kinh tế - HT	1.050.000.000		1.050.000.000	1.050.000.000		1.050.000.000	1.050.000.000	0			1.050.000.000	1.050.000.000		100,0	0,0	100,0	
3	Phòng Lao động - TB&XH	265.000.000		265.000.000	252.770.000		252.770.000	252.770.000	0			252.770.000	252.770.000		95,4	0,0	95,4	
4	Tam quán lý thủy nông	72.000.000		72.000.000	71.363.000		71.363.000	71.363.000	0			71.363.000	71.363.000		99,1	0,0	99,1	
II	Ngân sách xã	2.294.000.000	0	2.294.000.000	3.119.893.950	832.432.950	2.287.461.000	3.119.893.950	832.432.950	832.432.950	0	2.287.461.000	2.287.461.000	0	136,0		99,7	
I	Thị trấn	0			0	0	0	0	0	0		0						
1	Xã Đồng	884.700.000		884.700.000	1.006.198.000	121.500.000	884.698.000	1.006.198.000	121.500.000	121.500.000		884.698.000	884.698.000		113,7		100,0	
2	Xã Lơ Ku	48.700.000		48.700.000	268.054.950	220.001.950	48.053.000	268.054.950	220.001.950	220.001.950		48.053.000	48.053.000		550,4		98,7	
3	Xã Nghĩa An	215.700.000		215.700.000	325.474.000	117.568.000	207.906.000	325.474.000	117.568.000	117.568.000		207.906.000	207.906.000		150,9		96,4	
4	Xã Đắk Hlơ	31.900.000		31.900.000	28.900.000	0	28.900.000	28.900.000	0	0	0	28.900.000	28.900.000				90,6	
5	Xã Tơ Tung	11.600.000		11.600.000	11.600.000	0	11.600.000	11.600.000	0	0	0	11.600.000	11.600.000		100,0		100,0	
6	Xã Sơ Pài	34.000.000		34.000.000	34.000.000	0	34.000.000	34.000.000	0	0	0	34.000.000	34.000.000		100,0		100,0	
7	Xã Kông Bờ La	13.400.000		13.400.000	221.609.000	205.209.000	16.400.000	221.609.000	205.209.000	205.209.000		16.400.000	16.400.000		1653,8		122,4	
8	Xã Kông Long Khong	787.000.000		787.000.000	782.914.000	0	782.914.000	782.914.000	0	0	0	782.914.000	782.914.000		99,5		99,5	
9	Xã Krong	36.400.000		36.400.000	36.400.000	0	36.400.000	36.400.000	0	0	0	36.400.000	36.400.000		100,0		100,0	
10	Xã Đắk Rong	3.000.000		3.000.000	6.000.000	0	6.000.000	6.000.000	0	0	0	6.000.000	6.000.000		200,0		200,0	
11	Xã Kon Phe	18.400.000		18.400.000	21.400.000	0	21.400.000	21.400.000	0	0	0	21.400.000	21.400.000		116,3		116,3	
12	Xã Sơn Lang	178.000.000		178.000.000	346.154.000	168.154.000	178.000.000	346.154.000	168.154.000	168.154.000		178.000.000	178.000.000		194,5		100,0	
13	Xã Đắk Smar	31.200.000		31.200.000	31.190.000	0	31.190.000	31.190.000	0	0	0	31.190.000	31.190.000		100,0		100,0	

Ghi chú: Kinh phí quyết toán bao gồm cả kinh phí năm trước tồn chuyển sang + kinh phí bổ sung trong năm 2021+ kinh phí từ nguồn ngân sách xã chỉ cho chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM./.